

Số: *61* /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *11* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021, cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc phân bổ

Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

II. Nguồn vốn phân bổ

Tổng nguồn vốn đầu tư **4.826.534 triệu đồng**, trong đó:

1. Nguồn vốn thực hiện phân cấp cho các địa phương và bội chi ngân sách địa phương là 2.791.600 triệu đồng, gồm:

- Đầu tư từ thu sử dụng đất khối huyện quản lý và trích quỹ phát triển đất: 2.387.000 triệu đồng;

- Bội chi ngân sách địa phương: 404.600 triệu đồng.

2. Nguồn vốn thông qua phương án phân bổ chi tiết là 2.034.934 triệu đồng, gồm:

2.1.Vốn đầu tư ngân sách địa phương tập trung: 710.808 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

a) Phân tỉnh quản lý: 500.808 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành quyết toán: 97.106 triệu đồng;

- Bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước: 148.025 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2021, trong đó đảm bảo tối thiểu 20% nhu cầu vốn năm 2021 của dự án: 113.452 triệu đồng;

- Bố trí ngân sách địa phương đối ứng các dự án sử dụng vốn vay ODA, dự án đầu tư PPP: 10.000 triệu đồng (đạt khoảng 25% nhu cầu vốn);

- Bố trí đủ 45% tổng mức đầu tư của dự án lập quy hoạch tỉnh: 28.625 triệu đồng;

- Bố trí đủ 30% tổng mức đầu tư các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021: 32.600 triệu đồng;

- Bố trí thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX và các Nghị quyết chuyên đề: 52.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư và khởi công mới các chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025: 19.000 triệu đồng.

b) Đối với phần ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện: 210.000 triệu đồng:

Bố trí ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện năm 2021 để hoàn thành các dự án giai đoạn 2016-2020 do tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã; phần còn lại các địa phương bố trí để hoàn thành các dự án dở dang do cấp huyện quyết định đầu tư, khởi công mới và chuẩn bị đầu tư các dự án giai đoạn 2021-2025 (bao gồm đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia).

2.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất phân bổ cho các dự án cấp tỉnh quản lý: 178.800 triệu đồng;

2.3. Vốn xổ số kiến thiết: 13.000 triệu đồng;

2.4. Vốn ngân sách trung ương

- Vốn trong nước ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương phân theo ngành, lĩnh vực: 585.552 triệu đồng;

- Vốn nước ngoài (ODA): 546.774 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ biểu kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn và danh mục dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020./. *th*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH *th*

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ biểu I

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Nhu cầu đầu tư năm 2021	Kế hoạch đầu tư năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	5.475.839	4.826.534	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	4.343.513	3.694.208	
1	Vốn ngân sách địa phương tập trung	1.360.113	710.808	Chi tiết tại Phụ biểu II
a	Phần tỉnh quản lý	1.150.113	500.808	
-	Dự án hoàn thành quyết toán	110.056	97.106	
-	Thu hồi ứng trước ngân sách địa phương	169.625	148.025	
-	Dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 còn thiếu vốn dự kiến hoàn thành năm 2021	525.432	113.452	
-	Đối ứng các dự án sử dụng vốn vay ODA, dự án PPP	40.000	10.000	
-	Lập quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14	50.000	28.625	
-	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	95.000	32.600	
-	Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX và các Nghị quyết chuyên đề	60.000	52.000	
-	Chuẩn bị đầu tư và khởi công mới chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025	100.000	19.000	
b	Ngân sách địa phương phân cấp cho cấp huyện	210.000	210.000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.565.800	2.565.800	
	Trong đó:			
-	Phân bổ cho dự án	178.800	178.800	Chi tiết tại Phụ biểu VI
-	Khối huyện quản lý	2.248.300	2.248.300	
-	Trích quỹ phát triển đất	138.700	138.700	
3	Thu xổ số kiến thiết	13.000	13.000	Chi tiết tại Phụ biểu V
4	Bội chi ngân sách địa phương	404.600	404.600	
II	Ngân sách trung ương	1.132.326	1.132.326	
1	Ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương phân theo ngành, lĩnh vực	585.552	585.552	Chi tiết tại Phụ biểu III
2	Chương trình mục tiêu quốc gia			Chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể của trung ương
-	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới			
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030			
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ			
4	Vốn vay ODA	546.774	546.774	Chi tiết tại Phụ biểu IV



Phụ biểu II
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TẬP TRUNG NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
			9.222.080	3.959.072	3.958.926	114.869	3.591.444	1.871.820	511.707	1.360.113	710.808		
A	DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHẦN TỈNH QUẢN LÝ		9.222.080	3.959.072	3.958.926	114.869	3.591.444	1.661.820	511.707	1.150.113	500.808		
I	Dự án hoàn thành quyết toán		852.287	248.385	586.366	17.536	661.480	169.884	59.828	110.056	97.106		
1	Các dự án đã bố trí NSDP giai đoạn 2016-2020 còn thiếu vốn quyết toán		766.358	248.385	500.437	17.536	602.681	142.754	59.828	82.926	82.926		
1.1	Cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013-2020	2975a ngày 30/10/2015; 1886 ngày 29/6/2017	109.358	32.177	77.181		92.177	10.181		10.181	10.181	UBND tỉnh Thái Nguyên (BQL DA Năng lượng nông thôn II)	
1.2	Đường nối từ Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình I, đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km 1+631,8	2073 ngày 19/9/2014	327.150	200.000	127.150		248.270	64.957	59.828	5.129	5.129	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
1.3	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung	2967 ngày 30/10/2015; 2845 ngày 15/9/2020	55.692	16.208	39.484		36.782	18.910		18.910	18.910	Sở Thông tin và Truyền thông	
1.4	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	2316 ngày 09/9/2016; 2856 ngày 16/9/2020	237.717		222.717	15.000	190.241	47.476		47.476	47.476	Sở Giáo dục và Đào tạo	
1.5	Xây dựng nhà công vụ và đón khách của Văn phòng Tỉnh ủy	3088 ngày 18/11/2016; 3099 ngày 05/10/2020	36.441		33.905	2.536	35.211	1.230		1.230	1.230	Văn phòng Tỉnh ủy	
2	Các dự án được bố trí từ các nguồn vốn khác, còn thiếu vốn quyết toán cần bố trí vốn NSDP năm 2021		85.929	0	85.929	0	58.799	27.130	0	27.130	14.180		
2.1	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2765 ngày 30/8/2019	17.611		17.611		17.499	112		112	112	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Đã quyết toán; NSDP GD 2016-2020 là vốn dự phòng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số		Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			Các nguồn vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
2.2	Kè chống bảo vệ bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	1516 ngày 06/6/2019	44.554		44.554		21.400	23.154		23.154	10.204	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Đã quyết toán; NSDP GD 2016-2020 là vốn dự phòng
2.3	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1222 ngày 29/4/2020	23.764		23.764		19.900	3.864		3.864	3.864	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Đã quyết toán; NSDP GD 2016-2020 là vốn dự phòng
II	Thu hồi ứng trước NSDP		437.372	50.000	387.372	0	69.362	169.625	0	169.625	148.025		
1	Nhà đa chức năng UBND tỉnh	3016 ngày 29/9/2017; 1288 ngày 15/5/2018	185.000		185.000		69.362	65.000		65.000	65.000	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Tiểu dự án bồi thường GPMB công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đền Gàn, Hồ Núi Cốc, huyện Đại Từ		142.973		142.973			64.600		64.600	43.000	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
3	Mở rộng, nâng cấp quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên	3024 ngày 29/9/2017	39.399		39.399			26.500		26.500	26.500	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Sở Chỉ huy A2/Bộ CHQS tỉnh	5304/QĐ-BQP ngày 22/11/2017	70.000	50.000	20.000			13.525		13.525	13.525	Bộ CHQS tỉnh	
III	Dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 còn thiếu vốn dự kiến hoàn thành năm 2021		4.135.890	2.153.105	1.895.470	87.313	2.814.140	736.986	211.554	525.432	113.452		Đáp ứng khoảng 20% nhu cầu vốn còn lại để hoàn thành dự án
1	Xây mới công số 1, số 6 đê Chã, công số 8 đê sông Công	2218 ngày 25/10/2012	29.098	24.388	4.710		28.987	511		511	102	Chi cục Thủy lợi	
2	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	2217 ngày 25/10/2013	147.241	89.641	57.600		127.071	14.410		14.410	2.882	Chi cục Thủy lợi	
3	Hồ Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2981 ngày 30/10/2015	90.000	64.353	25.647		49.419	38.016	29.916	8.100	1.620	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	
4	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên. Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận	2985 ngày 30/10/2015	109.999	78.177	31.822		67.157	39.660	27.887	11.773	2.355	Chi cục Phát triển nông thôn	

3

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác							
5	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ KCN Yên Bình đến đường ĐT266 (KCN Diềm Thụy)	2233 ngày 09/10/2014	229.335			229.335	198.761	28.033		28.033	5.607	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
6	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2989 ngày 30/10/2015	170.000	121.080	48.920		115.144	49.964	31.791	18.173	3.635	UBND huyện Võ Nhai	
7	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán, huyện Phú Lương	2991 ngày 30/10/2015	90.719	64.867	25.852		65.513	22.621	12.946	9.675	1.935	UBND huyện Phú Lương	
8	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, tỉnh Thái Nguyên	2992 ngày 30/10/2015	170.000	121.080	48.920		154.498	15.502	5.849	9.653	1.931	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
9	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	413 ngày 29/02/2016	206.313	92.478	37.522	76.313	86.471	39.777	24.250	15.527	3.105	UBND thành phố Sông Công	
10	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	2990 ngày 30/10/2015; 3492 ngày 09/11/2017	102.764	73.480	29.284		74.286	25.550	14.590	10.960	2.192	UBND huyện Võ Nhai	
11	Dự án Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình	3295 ngày 27/10/2017	125.371	90.000	35.371		74.988	46.919	24.919	22.000	4.400	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	
12	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	21- QĐ/TWĐTN ngày 26/12/2012	72.275	42.501	29.773		58.263	2.000		2.000	400	Tỉnh Đoàn Thái Nguyên	
13	Đầu tư xây dựng phù điêu tại Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	3093 ngày 27/12/2014; 3297 ngày 27/10/2017	89.794		89.794		74.421	6.394		6.394	1.279	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam	2973a ngày 30/10/2015	123.000	87.521	35.479		73.691	43.761	22.581	21.180	4.236	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
15	Trường PTDT nội trú THCS Đình Hòa	2874 ngày 31/10/2016; 3484 ngày 08/11/2017	63.688	16.208	47.480		39.898	19.050		19.050	3.810	Sở Giáo dục và Đào tạo	
16	Trường PTDT nội trú THCS Đồng Hỷ	2875 ngày 31/10/2016; 2750 ngày 11/9/2017	35.585		35.585		23.002	9.025		9.025	1.805	Sở Giáo dục và Đào tạo	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số		Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách Trung ương			
17	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	2853 ngày 28/10/2016	69.990	45.000	24.990		54.758	15.421	5.885	9.536	1.907	Trung tâm Pháp y	
18	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên	2994 ngày 30/10/2015	65.000	42.902	17.098	5.000	51.000	12.500	10.940	1.560	312	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	
19	Sửa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên	2945 ngày 01/11/2016	12.000		12.000		8.640	2.160		2.160	432	Văn phòng Tỉnh ủy	
20	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Thái Nguyên	2911 ngày 31/10/2016	9.259		9.259		4.978	3.355		3.355	671	Thanh tra tỉnh	
21	Nhà làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản	721 ngày 29/3/2017	8.541		8.541		4.270	745		745	149	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	
22	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	285 ngày 09/2/2017; 1580 ngày 24/7/2012	89.502	68.161	21.342		85.761	1.607		1.607	321	Bộ CHQS tỉnh	
23	Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu công nghiệp Yên Bình	604 ngày 28/3/2016	75.786	0	72.786	3.000	55.533	12.974		12.974	2.595	Công an tỉnh	
24	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên	391/QĐ-H41-H45 ngày 31/12/2014	245.141	122.571	122.570		221.853	11.031		11.031	2.206	Công an tỉnh	
25	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	4071 ngày 28/12/2018	24.998		24.998		15.180	7.318		7.318	1.464	Sở Nội vụ	
26	Xây dựng Ban CHQS cấp xã năm 2020	2524 ngày 17/8/2020	14.955		14.955		13.000	1.955		1.955	1.955	Bộ CHQS tỉnh	
27	Nhà đa chức năng UBND tỉnh	3016 ngày 29/9/2017; 1288 ngày 15/5/2018	185.000		185.000		69.362	32.138		32.138	6.428	Văn phòng UBND tỉnh	Chưa bao gồm thu hồi vốn ứng trước đã nêu ở mục II
28	Mở rộng, nâng cấp quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên	3024 ngày 29/9/2017	39.399		39.399			9.000		9.000	1.800	Sở Giáo dục và Đào tạo	
29	Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3136 12/10/2017; 3341 16/10/2019; 3761 20/11/2019	38.000	25.000	10.000	3.000	25.000	9.750		9.750	1.950	Chi cục Phát triển nông thôn	NSTW đã bố trí đủ 25 tỷ đồng; NSĐP chưa được bố trí vốn

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số		Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách Trung ương			
30	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bắc Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GD 2016-2020	2988 ngày 30/10/2015; 3224 ngày 23/10/2017; 3816 ngày 25/11/2019	127.999	49.451	78.548	38.371	2.411,5		2.411,5	2.411,0	Chi cục Kiểm lâm		
31	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2390 12/11/2013; 3495 09/11/2017	154.337	25.667	128.670	21.552	1.035,0		1.035,0	1.035,0	Hạt Kiểm lâm Võ Nhai		
32	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2261 30/10/2013; 3494 09/11/2017	97.485	30.080	67.405	29.154	5.055,6		5.055,6	5.055,0	BQL rừng ATK Định Hóa		
33	Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ K3+500 đến K3+700 và đoạn từ K4+950 đến K5+350)	Số 4238/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	24.616	18.500	6.116	22.500	526,0		526,0	105,0	Chi cục Thủy Lợi	Đã hoàn thành bàn giao; đang trình phê duyệt quyết toán	
34	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phổ Yên	3305/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	15.000		15.000	6.400	6.000,0		6.000,0	1.200,0	BQL dự án ĐTXD các CT nông nghiệp và PTNT		
35	Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Thái Nguyên. Hạng mục: Bồi thường, san lấp mặt bằng	2546-30/10/2010	17.300		17.300	14.758	812,0		812,0	162,0	Trường Trung cấp nghề GTVT		
36	Đầu tư xây dựng Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây Khu Tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu)	2187; 20/7/2017	966.400	760.000	206.400	760.500	200.000		200.000	40.000	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		
IV	Đối ứng các dự án sử dụng vốn vay ODA, dự án PPP						40.000		40.000	10.000			
V	Lập quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14		65.612	0	65.612	0	900	50.000	0	50.000	28.625		Bổ trí đủ 45% tổng mức đầu tư dự án, đảm bảo hoàn thành trong năm 2022
1	Lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2938 ngày 23/9/2020	65.612		65.612	900	50.000		50.000	28.625	Sở Kế hoạch và Đầu tư		
VI	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		228.336	0	218.316	10.020	45.562	95.000	0	95.000	32.600		Bổ trí đủ 30% tổng mức đầu tư dự án

6

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác							
1	Trường THPT Lý Nam Đế	439 ngày 23/10/2017; 3357 ngày 31/10/2017	49.536		39.516	10.020	16.083	10.000		10.000	500	UBND thị xã Phổ Yên	
2	Mở rộng, nâng cấp Trường PTDT nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	403a ngày 29/9/2017	28.900		28.900		6.000	15.000		15.000	2.600	BQL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp	
3	Trường THPT Đội Cấn, huyện Đại Từ	18/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	106.300		106.300		5.979	50.000		50.000	26.000	BQL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp	
4	Mở rộng, nâng cấp quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú, THCS Đại Từ	3022 ngày 29/9/2017	20.147		20.147		13.500	5.000		5.000	500	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	604 ngày 06/3/2018	23.453		23.453		4.000	15.000		15.000	3.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
VII	Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX và các Nghị quyết chuyên đề		546.000	0	0	0	0	60.000	0	60.000	52.000		
1	Hỗ trợ thị xã Phổ Yên hoàn thành tiêu chí nâng cấp lên thành phố		546.000					60.000		60.000	52.000	UBND thị xã Phổ Yên	Chuẩn bị đầu tư và Phân bổ chi tiết sau khi hoàn thiện các thủ tục về đầu tư
VIII	Chuẩn bị đầu tư và khởi công mới các chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025		2.956.584	1.507.582	805.790	0	0	340.325	240.325	100.000	19.000		
1	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ KM31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử QGĐB ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	77/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; 3050 ngày 30/9/2020	465.000	341.000				26.800	26.800		0		
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	3574 ngày 31/10/2019	218.929					118.000	100.000	18.000	0		
3	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	3579 ngày 31/10/2019	300.283					53.525	53.525		0		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Nhu cầu đầu tư năm 2021			Kế hoạch ngân sách địa phương năm 2021	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác							
4	Di chuyển kho vũ khí đạn (Đại đội 29)/Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên		169.582	151.582	18.000		73.000	55.000	18.000	18.000	Bộ CHQS tỉnh	theo cam kết tại VB 2866/UBND-TH ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh	
5	Tuyến đường kết nối, liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh phúc		1.745.000	1.015.000	730.000		15.000	5.000	10.000	0			
6	Trung tâm giới thiệu, trưng bày, quảng bá sản sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu tỉnh Thái Nguyên.		14.790		14.790		3.000		3.000			Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Trụ sở nhà làm việc Hạt Kiểm lâm Đồng Hỷ		13.000		13.000		3.000		3.000			Sở Nông nghiệp và PTNT	
8	Xây dựng, cải tạo căn cứ chiến đấu xã Phú Đô, huyện Phú Lương thuộc KVPT tỉnh Thái Nguyên		30.000		30.000		20.000		20.000	1.000	Bộ CHQS tỉnh	Chuẩn bị đầu tư	
9	CBĐT các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025						28.000		28.000				
B	NSDP PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN (*)						210.000		210.000	210.000	UBND các huyện, thành phố, thị xã	Chi tiết tại Phụ biểu số VII	

Ghi chú: Bố trí NSDP phân cấp cho cấp huyện năm 2021 để hoàn thành các dự án giai đoạn 2016-2020 do tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã; phần còn lại các địa phương bố trí để hoàn thành các dự án dở dang do cấp huyện quyết định đầu tư, khởi công mới và chuẩn bị đầu tư các dự án giai đoạn 2021-2025 (bao gồm đối ứng thực hiện các CTMTQG)



Phục biểu III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021
Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	KH năm 2020			Dự kiến KH đầu tư NSTW trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2021						Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương			
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số	Trong đó:		
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ đọng XDCB
	TỔNG SỐ		6.889.617	2.270.506	306.526	69.180	956.363	0	22.864	770.733	585.552	59.828	0	
A	NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		430.291	238.323	38.190	32.567	76.486	0	0	91.674	64.399	0	0	
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1	Hồ Vân Hán, xã Văn Hán, huyện Đông Hồ	2981 ngày 30/10/2015; 3143 ngày 13/10/2017; 4405 ngày 31/12/2019	117.275,0	89.511,2	6.742,0	6.742,0	42.003,2			57.191,2	29.916			
2	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Hạng mục Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận,	2985 ngày 30/10/2015; 3466 ngày 07/11/2017; 3467 ngày 30/10/2020	109.999	90.132	31.448	25.825	27.887			27.887	27.887			
3	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GĐ 2016-2020	2988 ngày 30/10/2015; 3224 ngày 23/10/2017; 3229 ngày 16/10/2019; 3816 ngày 25/11/2019	127.999	49.451			1.272			1.272	1.272			
4	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất, phát triển, bảo vệ, phòng chống cháy rừng tỉnh Thái Nguyên (GĐ I)	2238 ngày 01/9/2016; 3225 ngày 23/10/2017; 3330 ngày 16/10/2019	75.018	9.229			5.324			5.324	5.324			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư NSTW trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số	Trong đó:		
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
B	NGÀNH GIAO THÔNG		3.564.933	1.429.480	0	0	763.984	0	0	360.380	360.380	59.828	0	
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư													
1	Tuyến đường kết nối, liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh phúc		1.745.000	1.015.000						5.000	5.000			
II	Thực hiện dự án													
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020													
	Dự án nhóm B													
1.1	Đường nối từ QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình I (đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8m)	1536 ngày 15/7/2014	327.150				59.828			59.828	59.828	59.828		
1.2	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	2989 ngày 30/10/2015; 3476 ngày 08/11/2017	170.000				31.791			31.791	31.791			
1.3	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công	413 ngày 29/2/2016; 3480 ngày 08/11/2018	150.000				24.250			24.250	24.250			
1.4	Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phấn huyện Phú Lương	2991 ngày 30/10/2015; 3477 ngày 08/11/2017	90.719				14.946			14.946	14.946			
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021													
	Dự án nhóm B													
2.1	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà	2992 ngày 30/10/2015; 3479 ngày 08/11/2017	170.000				18.600			18.600	18.600			
2.2	Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành ĐT 273)	3295 ngày 27/10/2017	125.371				24.919			24.919	24.919			

3

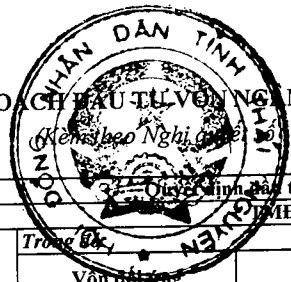
TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư NSTW trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số	Trong đó:		
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
2.3	Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2990 ngày 30/10/2015; 3492 ngày 09/11/2017	102.764	73.480			58.890			14.590	14.590			
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													
	Dự án nhóm B													
3.1	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ KM31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử QGĐB ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	77/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; 3050 ngày 30/9/2020	465.000	341.000			333.700			26.800	26.800			Trong đó 26,8 tỷ vốn 2016-2020 chuyển sang
4	Các dự án khởi công mới năm 2021													
	Dự án nhóm B													
4.1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	3574 ngày 31/10/2019	218.929				197.060			139.656	139.656			
C	NGÀNH/ LĨNH VỰC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ		1.693.576	205.086	231.723	0	22.864	0	22.864	82.670	15.919	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													
	Dự án nhóm A													
1.1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên		1.693.576	205.086	231.723	0	22.864	0	22.864	82.670	15.919	0		
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn I	3291 ngày 26/11/15	432.679	82.145	0	0	6.945	0	6.945	66.751	0	0		
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn II	2966a ngày 30/10/2015	1.260.897	122.941	231.723	0	15.919	0	15.919	15.919	15.919	0		Trong đó 13.891 triệu đồng giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư NSTW trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Trong đó ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					
D	NGÀNH/ LĨNH VỰC CẤP THOÁT NƯỚC		438.544	93.027	0	0	93.029	0	0	121.155	30.000	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam thành phố Thái Nguyên	1227 ngày 27/5/2015	438.544	93.027	0	0	93.029	0	0	121.155	30.000	0	0	
E	VĂN HÓA, THÔNG TIN		60.000	48.600	6.033	6.033	0	0	0	14.755	14.755	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1.1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong - huyện Phồ Yên - tỉnh Thái Nguyên	2974a ngày 30/10/2015	60.000	48.600	6.033	6.033				14.755	14.755			
F	XÃ HỘI		65.000	42.902	1.717	1.717	0	0	0	10.940	10.940	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	2994 ngày 30/10/ 2015; 3481 ngày 08/11/2017	65.000	42.902	1.717	1.717				10.940	10.940			
G	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		370.273	23.078	7.370	7.370	0	0	0	59.410	59.410	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1.1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	2853 ngày 28/10/2016; 3483 ngày 08/11/2017	69.990	23.078	7.370	7.370				5.885	5.885			
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021													
2.1	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	3579 ngày 31/10/2019	300.283							53.525	53.525			

5

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư NSTW trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số	Trong đó:		
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
H	CÔNG NGHIỆP		144.000	102.489	0	0	0	0	0	7.168	7.168	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1.1	Hạ tầng ngoài hàng rào KCN Yên Bình. Hạng mục: Đường nối QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến KCN Yên Bình (đoạn từ Km3+369 đến Km5+370) và ĐT261	2993 ngày 30/10/2015; 3478 ngày 08/11/2017	144.000	102.489						7.168	7.168			
I	DU LỊCH		123.000	87.521	21.493	21.493	0	0	0	22.581	22.581	0	0	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021													
	Dự án nhóm B													
1.1	Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)	2973a ngày 30/10/2015; 3482 ngày 08/11/2017	123.000	87.521	21.493	21.493				22.581	22.581			





Phụ biểu IV

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY ODA

(Kế hoạch Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Dự kiến KH năm 2021						Ghi chú		
				Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng nguồn		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước							
							Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW										Vay lại
	TỔNG SỐ		5.837.144	1.613.462	556.377		4.223.682	2.749.780	1.473.902	985.682	108.948	0	926.174	576.511	43.891	0	546.774	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		5.837.144	1.613.462	556.377		4.223.682	2.749.780	1.473.902	985.682	108.948	0	926.174	576.511	43.891	0	546.774	
I	Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị		3.943.576	860.170	205.086		3.083.406	1.695.065	1.388.341	631.933	15.919	-	616.014	372.140	13.891	-	358.249	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																	
-	Dự án nhóm A																	
1.1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên		1.693.576	410.170	205.086	61.010.000 USD	1.283.406	1.155.065	128.341	294.679	15.919	-	278.760	222.140	13.891	-	208.249	
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn I	3291 ngày 26/11/2015	432.679	164.289	82.145	12.758.604 USD	268.390	241.551	26.839	66.751	0	0	66.751	66.751	0	0	66.751	
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên Giai đoạn II	2966a ngày 30/10/2015	1.260.897	245.881	122.941	46,78 triệu USD	1.015.016	913.514	101.502	227.928	15.919	0	212.009	155.389	13.891	0	141.498	
1.2	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Thành phố Thái Nguyên	QĐ số 1889/QĐ-TTg ngày 28/11/2017	2.250.000	450.000	-	80 triệu USD	1.800.000	540.000	1.260.000	337.254	-	-	337.254	150.000	0	-	150.000	
II	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp, thủy lợi		351.618	32.281	-	-	319.337	272.458	46.879	32.015	-	-	67.302	47.314	-	-	47.314	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021																	
-	Dự án nhóm B																	
1.1	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên	3074 ngày 22/10/2018 4037 ngày 16/12/2019	224.043	25.758	0	9,016 triệu USD	198.285	181.669	16.616	32.015	0	0	32.015	32.015	0	0	32.015	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																	
-	Dự án nhóm B																	
2.2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	3250 ngày 31/10/2018	127.575	6.523	-	5,38 triệu USD	121.052	90.789	30.263				35.287	15.299			15.299	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2021				Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng nguồn		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn NSTW đối ứng			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
							Tổng số	Trong đó:										
								Đưa vào cân đối NSTW									Vay lại	
III	Lĩnh vực cấp thoát nước		1.389.033	697.035	351.291		691.998	691.998		285.831	93.029	-	206.955	121.155	30.000	-	105.308	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																	
	Dự án nhóm B																	
1.1	Dự án Hệ thống Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	3025 ngày 11/11/2016; 2303 ngày 11/10/2012	950.489	510.980	258.263	15.854.698 EUR	439.509	439.509	0				14.153				14.153	
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																	
	Dự án nhóm B																	
2.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	1227 ngày 27/5/15	438.544	186.055	93.027	10.846.696 EURO	252.489	252.489	0	285.831	93.029		192.802	121.155	30.000	0	91.155	
IV	Lĩnh vực đất đai - Bảo vệ môi trường		152.917	23.976	-		128.941	90.259	38.682	35.903	-	-	35.903	35.903	-	-	35.903	
	Dự án nhóm B																	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021																	
1.1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	930/QĐ-TTg ngày 30/5/2016	152.917	23.976	0	5,884 triệu USD	128.941	90.259	38.682	35.903			35.903	35.903			35.903	



Phụ biểu V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư nguồn thu XSKT năm 2021	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					
				Trong đó:					
			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác				
	TỔNG SỐ					13.000			
I	Dự án hoàn thành quyết toán								
1	Xây dựng 18 phòng học mẫu giáo 5 tuổi trên địa bàn huyện Võ Nhai	2384, 24/10/2014	14.453		14.453		1.500	UBND huyện Võ Nhai	Trả nợ quyết toán
II	Dự án chuyển tiếp								
1	Nhà lớp học 10 phòng Trường Tiểu học Thành Công 3	7773 - 28/12/2018	4.739		4.739		1.500	UBND thị xã Phổ Yên	
2	Trường Mầm non Thắng Lợi	2021 - 31/10/2018	23.329		23.329		1.600	UBND TP Sông Công	
III	Dự án khởi công mới								
1	Trường Tiểu học và THCS Thị trấn Quân Chu	4546 - 20/8/2020	6.188		6.188		1.500	UBND huyện Đại Từ	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư nguồn thu XSKT năm 2021	Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
		NSTW		NSDP	Các nguồn vốn khác				
IV	Chuẩn bị đầu tư								Chưa thực hiện phân bổ
1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học Trường Mầm non Diêm Thụy						1.000	UBND huyện Phú Bình	
2	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học Trường THCS Tân Khánh						1.000		
3	Trường Tiểu học Cổ Lũng						1.600	UBND huyện Phú Lương	
4	Trường Mầm non Tân Long (Điểm Đồng Mỹ)						1.500	UBND huyện Đồng Hỷ	
5	Trường Tiểu học Linh Thông						1.800	UBND huyện Định Hóa	

Phụ biểu VI

ĐẠI TỰ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư năm 2021		Chủ đầu tư/đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn tạm ứng		
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác				
I	Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021						178.800	-		
1	Xây dựng hạ tầng Khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2894 ngày 25/9/2017; 3369 ngày 05/11/2018	60.257		60.257		60.257		Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	
2	Xây dựng hạ tầng Khu đô thị số 5, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2014 ngày 09/7/2018	78.543		78.543		78.543		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	
3	Hạng mục còn lại Cơ quan Bộ CHQS tỉnh Thái Nguyên	2570 ngày 30/11/2018	19.000		4.000	15.000	4.000,0		Bộ CHQS tỉnh	Công văn số 4305/UBND-KT ngày 05/11/2020
4	Doanh trại Ban CHQS thị xã Phổ Yên - giai đoạn 3	3454 ngày 29/10/2020	6.496		6.496		4.500		Bộ CHQS tỉnh	
5	Xây dựng Trụ sở Ban CHQS cấp xã năm 2021		30.000		30.000		25.000		Bộ CHQS tỉnh	Thực hiện phân bổ sau khi đảm bảo các thủ tục theo quy định
6	Xây dựng công trình trong căn cứ chiến đấu xã Phú Đô, huyện Phú Lương thuộc KVPT tỉnh Thái Nguyên		30.000		30.000		6.500		Bộ CHQS tỉnh	



Phụ biểu VII

CHI TIẾT NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN CẤP CHO HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương được phân cấp	Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	210.000	
1	Thành phố Thái Nguyên	28.651	
2	Thành phố Sông Công	16.334	
3	Thị xã Phổ Yên	23.095	
4	Huyện Đại Từ	28.116	
5	Huyện Phú Bình	23.230	
6	Huyện Phú Lương	21.689	
7	Huyện Đồng Hỷ	23.631	
8	Huyện Định Hóa	23.631	
9	Huyện Võ Nhai	21.623	

